

Kết hôn trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số hiện nay¹

Trương Thị Thu Thủy^(*)

Hà Thị Minh Khương^(**)

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu tình hình kết hôn sớm và cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái kết hôn sớm ở ba địa bàn tập trung đông dân cư người dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả nam và nữ dân tộc thiểu số tại ba địa bàn khảo sát đều thấp hơn đáng kể so với tuổi kết hôn theo quy định pháp luật, đồng thời, các phân tích đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam nữ dân tộc thiểu số. Điều này một lần nữa khẳng định lại vai trò của giáo dục như một yếu tố bảo vệ hàng đầu giúp giảm nguy cơ tảo hôn đối với trẻ em gái. Kết hôn sớm ở tuổi vị thành niên đã dẫn đến nhiều hệ lụy nặng nề như kinh tế gia đình khó khăn, bạo lực gia đình, các vấn đề sức khỏe và tâm lý hay khó tiếp tục việc học, đặc biệt là đối với trẻ em gái. Sự yếu thế trong quyền quyết định và hạn chế trong sở hữu tài sản có thể giới hạn các cơ hội và ước mơ của phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số.

Từ khóa: World Vision International, Kết hôn trẻ em, Tảo hôn, Trẻ em gái, Dân tộc thiểu số, Bảo vệ trẻ em

Abstract: The paper explores child marriage and marital experiences of ethnic minority women and girls in three densely populated areas of ethnic minorities in Vietnam. The results show that the average age of first marriage for both ethnic minority men and women in three surveyed areas is significantly lower than the legal age for marriage. Additionally, the analysis points out a close relationship between their education level, age group, ethnicity and the average age of first marriage, which reaffirms the role of education as the primary protective factor in reducing the risk of child marriage for girls. Early marriage in adolescence has led to several long-term and severe consequences such as economic hardship, domestic violence, health and psychological problems, or dropping out of school, especially common among young girls. Being the weaker side in the decision-making process and having less property ownership could impede their opportunities and dreams.

Keywords: World Vision International, Child Marriage, Adolescent Girls, Ethnic Minority, Child Protection

¹ Bài viết là một phần kết quả trong Dự án nghiên cứu “Thực trạng và tác động của kết hôn trẻ em ở Việt Nam” do Tổ chức World Vision International tại Vietnam thực hiện năm 2022 với sự tham gia của nhóm tác giả.

^(*) TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Email: truongthuthuy1979@gmail.com

^(**) ThS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Email: haminhkhuong@gmail.com

1. Giới thiệu

Kết hôn trẻ em được coi là một sự vi phạm nghiêm trọng quyền trẻ em (UNICEF, 2018). Vấn nạn này được nhiều quốc gia, tổ chức trên toàn cầu quan tâm, nỗ lực giải quyết. Dữ liệu của UNICEF (2018) chỉ ra rằng, tỷ lệ kết hôn trẻ em đang giảm trên toàn thế giới, từ 1/4 (25%) xuống còn xấp xỉ 1/5 (21%) trong 10 năm qua. Tuy nhiên, tốc độ kết hôn trẻ em giảm giữa các khu vực và quốc gia không đồng đều, ở một số khu vực vẫn duy trì ở mức cao (Xem: UNICEF, 2021a, 2021b).

Tại Việt Nam, theo Khảo sát đa chỉ tiêu 2021 (MICS 6), có 14,6% phụ nữ trong độ tuổi 20-24 kết hôn lần đầu hoặc chung sống như vợ chồng trước 18 tuổi, tỷ lệ này tăng 4% so với năm 2014. Kết hôn trẻ em (hay còn gọi là tảo hôn) ở Việt Nam tập trung nhiều hơn ở vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số (DTTS), như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tỷ lệ tảo hôn trung bình của 53 DTTS năm 2018 là 21,9%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2014, tương ứng mức giảm bình quân khoảng 1 điểm phần trăm mỗi năm (Dẫn theo: Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc, 2020). Tuy nhiên, nếu so với mục tiêu của Đề án 498 về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS¹ là giảm từ 2 đến 3 điểm phần trăm mỗi năm thì kết quả thực hiện giai đoạn 2015-2020 vẫn chưa đạt (Dẫn theo: UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2020).

Kết hôn trẻ em là vấn đề tồn tại dai dẳng nhiều thập kỷ qua ở Việt Nam nhưng

hiện nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu sâu, ví dụ như cuộc sống hôn nhân gia đình sau khi kết hôn sớm, đặc biệt là về khía cạnh tâm lý/tinh thần của phụ nữ/trẻ em gái còn ít được quan tâm. Bên cạnh đó, các nghiên cứu khảo sát thực nghiệm sử dụng phương pháp định lượng ở Việt Nam còn rất ít ỏi. Bài viết áp dụng cả phương pháp định tính và định lượng về kết hôn trẻ em, trình bày hai vấn đề là tìm hiểu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam/nữ DTTS và phác họa về cuộc sống sau kết hôn của họ.

Về mặt khái niệm, tại Việt Nam, “tảo hôn” được coi là cuộc hôn nhân mà một trong hai người hoặc cả hai vợ chồng chưa đủ tuổi kết hôn tối thiểu là 18 tuổi đối với nữ và 20 tuổi đối với nam theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014). Trong bài viết này, các thuật ngữ “tảo hôn” và “kết hôn trẻ em” có nghĩa giống nhau, đều chỉ hiện tượng kết hôn giữa những người dưới 18 tuổi, bao gồm cả nam và nữ. Vì các cặp vợ chồng thường không được phép đăng ký hợp pháp khi họ chưa đủ tuổi theo quy định, thuật ngữ “hôn nhân” bao gồm hôn nhân chính thức (có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn) và hôn nhân không chính thức, hôn nhân thực tế hoặc hôn nhân theo phong tục, có nghĩa là các cặp vợ chồng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

2. Nguồn số liệu và mẫu nghiên cứu

Số liệu nghiên cứu được thu thập tại 14 xã thuộc 3 huyện Nam Giang (tỉnh Quảng Nam), Trà Tú (tỉnh Yên Bái) và Tuần Giáo (tỉnh Điện Biên) vào tháng 11/2022. Đây là các huyện thuộc vùng dự án của Tổ chức World Vision International tại Việt Nam, và cũng là các địa bàn có tỷ lệ kết hôn trẻ em cao theo các số liệu thống kê quốc gia.

¹ Xem: Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 -2025”.

Bảng 1. Một số đặc điểm nhân khẩu của nhóm kết hôn sớm

Đặc điểm	Tỷ lệ (%)	N (330)
Giới tính		
Nam	24,5	81
Nữ	75,5	249
Dân tộc		
Cơ Tu	16,7	55
Hmông	69,4	229
Kháng	9,7	32
Dân tộc khác	4,2	14
Trình độ học vấn hoàn thành		
Mù chữ/Chưa từng đi học và học dở TH	12,4	41
Hết TH	25,5	84
Hết THCS	55,1	182
Hết THPT	7,0	23
Độ tuổi kết hôn		
Từ 12-13 tuổi	4,2	14
Từ 14-15 tuổi	31,6	104
Từ 16-17 tuổi	64,2	212
Nhóm tuổi		
Nhóm dưới 18 tuổi	31,2	103
Nhóm 18-24 tuổi	68,8	227

Các thông tin định lượng được thu thập bằng bảng hỏi bán cấu trúc với số mẫu là 484 người, trong đó có 330 người từ 12-24 tuổi đã kết hôn sớm trước 18 tuổi và 154 thanh thiếu niên 12-17 tuổi chưa kết hôn. Thành phần dân tộc chủ yếu là dân tộc Hmông (52,3%), Cơ Tu (19,8%) và Kháng (13%), còn lại là các dân tộc khác. Các thông tin định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 với các kỹ thuật phân tích thống kê chính là mô tả tần suất, giá trị trung bình, tương quan hai biến. Tổng số mẫu định tính của nghiên cứu này là 23 cuộc, trong đó có 2 thảo luận nhóm đối với các đối tượng nữ đã kết hôn trước 18 tuổi và 21 phỏng vấn sâu (PVS) với nhiều nhóm đối tượng như trẻ em gái dưới 18 tuổi, nam/nữ đã kết hôn trước 18 tuổi, cha mẹ, đại diện chính quyền cấp xã,

người uy tín ở thôn bản, giáo viên và cán bộ y tế thôn/xã.

Mẫu định lượng sử dụng phân tích trong bài viết này chỉ gồm 330 người kết hôn sớm. Đặc điểm cá nhân của mẫu 330 người này thể hiện ở bảng 1.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Tình hình kết hôn sớm ở vùng dân tộc thiểu số

Để phân tích tình hình kết hôn sớm ở vùng DTTS, nghiên cứu này đã tính toán tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người trả lời tính theo tất cả các cặp kết hôn/sống chung lần đầu.

Kết quả phân tích số liệu định lượng cho thấy, tuổi kết hôn lần đầu của nam, nữ DTTS trong mẫu nghiên cứu này thấp hơn đáng kể so với tuổi quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người trả lời là khoảng 15,87 tuổi; nữ giới có tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 15,62 tuổi, nam là 16,63 tuổi. Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy tỷ lệ kết hôn ở độ tuổi 14 và 15 của nữ cao hơn của nam từ 10 đến gần 20 điểm phần trăm.

Nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu đối với cả nam và nữ người DTTS tại các khu vực khảo sát. Theo đó, trình độ học vấn càng thấp thì độ tuổi kết hôn lần đầu càng sớm. Số liệu Bảng 2 cho thấy, nhóm nữ chưa học hết TH kết hôn sớm hơn 2,92 tuổi so với tuổi kết hôn tối thiểu, nhóm đã học hết TH kết hôn sớm hơn 3,14 tuổi; nhóm đã học hết THCS là 1,85 tuổi và nhóm đã học hết THPT là 1,18 tuổi. Phát hiện này lần nữa khẳng định lại kết quả từ một số nghiên cứu cho rằng trình độ học vấn cao có nhiều khả năng làm giảm nguy cơ tảo hôn đối với trẻ em gái (NRC/IOM, 2005;

UNICEF, 2005; Dẫn theo: ICRW 2007; Nguyễn Hữu Minh, 2010; Trần Thị Cẩm Nhung, 2017)¹. Bên cạnh yếu tố trình độ học vấn, yếu tố dân tộc và nhóm tuổi cũng có mối tương quan đáng kể với tuổi trung bình lần đầu của cả nam và nữ. Ví dụ, theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, tuổi kết hôn lần đầu của nữ giới dân tộc Hmông sớm hơn nữ giới dân tộc Cơ Tu và dân tộc Kháng, và nữ dưới 18 tuổi có tuổi kết hôn lần đầu sớm hơn nữ 18-24 tuổi.

Bảng 2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người trả lời theo đặc trưng nhân khẩu-xã hội

Đặc trưng nhân khẩu - xã hội	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới
Chung	16,63	15,62
Dân tộc*		
Cơ Tu	16,89	16,43
Hmông	16,58	15,41
Kháng	-	15,57
Nhóm tuổi		
<18 tuổi	16,23	15,14
18-24 tuổi	16,71	15,89
Mức sống gia đình vào thời điểm kết hôn		
Khá hơn trung bình	16,25	15,22
Trung bình	16,67	15,69
Nghèo và rất nghèo	16,62	15,59
Học vấn khi kết hôn		
Không học hết TH	16,20	15,08
Hết TH	16,33	14,86
Hết THCS	16,72	16,15
Hết THPT	16,88	16,82

¹ Giáo dục nâng cao quyền tự chủ, nâng cao nguyện vọng của trẻ em gái và kéo dài quá trình tìm kiếm bạn đời phù hợp (Xem thêm: Lloyd và Mensch, 1999; NRC/IOM, 2005; Dẫn theo: ICRW, 2007).

* Số lượng nam giới đã kết hôn của dân tộc Kháng trong mẫu khảo sát quá ít nên không phân tách số liệu theo giới tính nam được.

3.2 Trải nghiệm cuộc sống hôn nhân-gia đình của phụ nữ và trẻ em gái DTTS kết hôn sớm

(1) Sống trong nghèo khó

Gần một nửa số người kết hôn sớm sống trong cảnh nghèo đói trong 3 năm đầu kết hôn. Với nhóm 18-24 tuổi, chỉ có 4,8% trong số 168 người đã kết hôn trên 3 năm có kinh tế khá, trong khi tỷ lệ nghèo và rất nghèo là 41,1%. Hầu hết họ đều gặp khó khăn trong 3 năm đầu hôn nhân (87,7%). Cụ thể, 72,8% người kết hôn sớm được hỏi cho biết khó khăn nhất là không có tiền chi tiêu, thứ hai là không có việc làm ổn định (52,5%), thứ ba là không có thời gian nghỉ ngơi vì vừa phải làm việc nhà, vừa phải chăm sóc gia đình (27,2%). Một số vấn đề khác là con cái ốm đau, ít cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng và mâu thuẫn với vợ hoặc chồng (với tỷ lệ lần lượt là 25,9%, 22,8% và 15,4%). Những khó khăn tương tự vẫn tiếp tục xuất hiện trong hiện tại. Có thể thấy trước điều này khi nhìn vào vòng luân quản của các cặp vợ chồng tuổi vị thành niên, đó là kết hôn sớm - nghỉ học - sinh con sớm/đông con - việc làm có thu nhập thấp hoặc không ổn định dẫn đến nghèo đói.

Phân tích tương quan mức sống theo địa bàn sinh sống, dân tộc và giới tính cho thấy, huyện Nam Giang có tỷ lệ người kết hôn sớm hiện có mức sống nghèo và rất nghèo cao nhất (55,0%), tiếp đến là hai huyện Trạm Tấu (44,1%) và Tuần Giáo (36,9%); người Cơ Tu kết hôn sớm hiện có mức sống nghèo và rất nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất (54,5%), tiếp đến là người Hmông (42,5%), và người Kháng là 31,2%; không có khác biệt theo giới tính.

(2) Thiếu tiếng nói và quyền tự quyết

Hầu hết những người kết hôn sớm (N = 330) hiện đang sống cùng gia đình vợ hoặc

chồng (78,5%). Theo quan niệm truyền thống “thuyền theo lái, gái theo chồng”, nữ giới sau khi kết hôn thường sống chung với gia đình nhà chồng một thời gian, hơn nữa lại là kết hôn ở tuổi vị thành niên, do đó trẻ em gái có xu hướng ở thế yếu và bị hạn chế quyền quyết định trong gia đình. So sánh quyền quyết định giữa vợ và chồng cho thấy người chồng có thể quyết định những việc mua sắm lớn trong gia đình như đồ đạc, tài sản đất tiền, quyết định chi phí chăm sóc sức khỏe; chi tiêu hằng ngày, hoạt động vui chơi giải trí của gia đình, trong khi người vợ chỉ được quyền quyết định trong việc chăm sóc các thành viên trong gia đình và con cái. Ví dụ trong việc mua sắm đồ dùng, tài sản đất tiền, tỷ lệ vợ là người quyết định chính chỉ chiếm 5,1% so với 26% là người chồng (chênh lệch 5 lần); trong khi việc chăm sóc con cái/người già, người ốm thì tỷ lệ người vợ quyết định là 30,8% so với 12,1% là người chồng.

Về sở hữu tài sản, có hơn 40% người kết hôn sớm được hỏi hiện không sở hữu bất kỳ tài sản nào và tỷ lệ sở hữu tài sản của phụ nữ thấp hơn hai lần so với nam giới, đặc biệt đối với các tài sản như xe máy, gia súc và nông sản. Hơn một nửa nữ giới dân tộc Kháng kết hôn sớm trong mẫu nghiên cứu này hiện không sở hữu tài sản nào (51,7%), tiếp đến là nữ giới Hmông (44%) và Cơ Tu là 38,2%. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi cho biết không sở hữu tài sản nào cao hơn hẳn so với nhóm 18-24 tuổi (51,5% so với 34,2%). Nói cách khác, tỷ lệ không sở hữu tài sản ở nhóm mới kết hôn cao hơn ở nhóm có thời gian chung sống lâu hơn.

Sự yếu thế của nữ giới sau khi kết hôn sớm cũng đã được chứng thực thêm bởi các dữ liệu định tính. Tất cả nữ giới tham gia thảo luận nhóm và PVS đều có chung quan điểm rằng cơ hội để một cô dâu trẻ

trở lại trường học sau khi kết hôn là do người chồng hoặc nhà chồng quyết định chứ không phải do cô ấy muốn là được. Sự yếu thế trong quyền quyết định và hạn chế trong sở hữu tài sản có thể đã giới hạn các cơ hội và ước mơ của phụ nữ và trẻ em gái, chẳng hạn như đạt được trình độ học vấn cao hơn.

“Ước mơ của em là trở thành cô giáo. Mọi người ở đây thường nói rằng con gái không nên đi học sau khi kết hôn. Bố em nói rằng con gái không làm được gì cho bố mẹ mình sau khi học xong. Bạn bè của em cũng nói rằng em không nên đi học nữa. Em may mắn vì có bố mẹ chồng ủng hộ em học tiếp, vì chồng em là con một, sau này em phải ở với họ nên nếu em có nghề nghiệp thì tốt hơn” (PVS nữ giới, 14 tuổi, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên).

“Tôi không khuyến khích vợ tiếp tục học sau khi kết hôn. Vợ tôi tốt nhưng nếu tiếp tục đi học thì tôi sợ cô ấy yêu người khác và muốn ly hôn với tôi” (PVS nam giới, 23 tuổi, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên).

Theo kết quả nghiên cứu của Parsons và các cộng sự (2015), việc phụ nữ thiếu tiếng nói trong gia đình bắt nguồn từ bất bình đẳng giới, ít được tham gia và ra quyết định về các vấn đề trong cuộc sống của chính mình, cũng như những vấn đề phải đối mặt trong gia đình hoặc cộng đồng. Các cô dâu trẻ em thường đối diện nhiều nguy cơ, họ còn trẻ, thường nghèo và ít học. Điều này ảnh hưởng đến các nguồn lực và tài sản mà họ có thể mang về gia đình chồng sau khi kết hôn, do đó làm giảm khả năng ra quyết định của họ. Nạn tảo hôn đặt trẻ em gái dưới sự kiểm soát của chồng và gia đình chồng, hạn chế khả năng nói lên ý kiến cá nhân cũng như khả năng hình thành và theo đuổi các kế hoạch và nguyện vọng của bản thân trẻ.

(3) Bị bạo lực gia đình và các vấn đề tâm lý

Nữ giới kết hôn sớm có tỷ lệ bị bạo lực gia đình cao hơn nam giới. Phân tích số liệu khảo sát của chúng tôi cho thấy, trong 3 năm đầu hôn nhân tỷ lệ nữ giới bị mắng hoặc bị đe dọa cao gấp đôi so với nam giới (36,7% so với 16,1%); 16,5% người vợ từng bị tát, đá, đấm trong khi tỷ lệ này ở người chồng là 3,6%; có 10,8% người vợ bị ép quan hệ tình dục. Tình hình bạo lực gia đình đối với nữ giới không có thay đổi đáng kể theo thời gian cho đến nay.

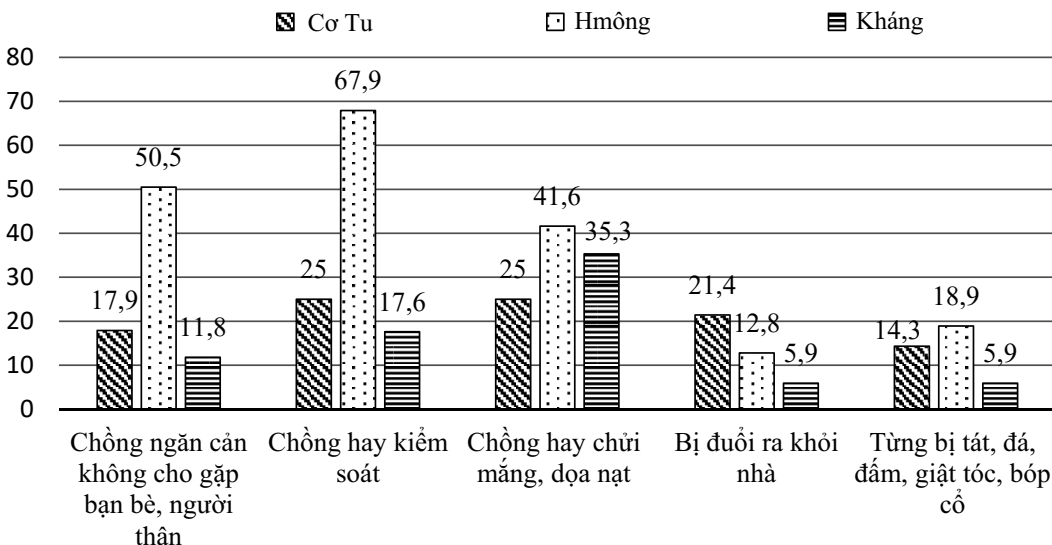
“Chúng em là công nhân làm việc ở tỉnh khác. Khi kết hôn, em đã hạn chế liên lạc với bố mẹ, bạn bè để tránh chồng không ưa, một năm chỉ 2-3 lần em gọi điện cho bố mẹ, cũng không về thăm nhà. Tuy nhiên, em vẫn bị bạo lực. Anh ấy thường la mắng và nói năng thô lỗ. Ví dụ như chồng bảo em làm việc gì mà em chưa kịp làm thì anh mắng mỏ, có khi còn xúc phạm cả bố mẹ em. Em đã bị đánh hai lần và không ai giúp em cả. Lần đầu tiên em không biết

vì lý do gì, có thể do áp lực công việc hay gì khác mà anh ấy đã đánh vào mặt em, mắng mỏ và cầm dao đe dọa em. Lần thứ hai xảy ra khi em mang thai được 3 tháng, em không muốn ăn cơm nhưng anh ấy lại bóp cổ và ép em ăn. Sau khi sinh con, mâu thuẫn giữa chúng em càng trầm trọng. Có quá nhiều điều tồi tệ khiến em muốn tự tử” (PVS nữ giới, 18 tuổi, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên).

Tỷ lệ nữ giới bị bạo lực gia đình có khác biệt theo dân tộc. Nữ giới dân tộc Hmông kết hôn sớm bị chồng ngăn cản không cho gặp bạn bè, người thân; bị chồng kiểm soát và bị chồng chửi mắng, dọa nạt cao hơn đáng kể so với nữ giới dân tộc Cơ Tu và Kháng (Biểu 1).

Khi bị chồng bạo hành, chỉ có 17% nữ giới thừa nhận có chia sẻ, tâm sự với người khác về vấn đề này. Trong số đó, họ nhận được sự giúp đỡ chủ yếu từ cha mẹ đẻ (28,6%), cha mẹ chồng (14,3%), anh chị em ruột (10,7%) và bạn bè (3,6%). Không có ai tìm kiếm sự giúp đỡ từ chính quyền hoặc các tổ chức đoàn thể địa phương.

Biểu 1. Tỷ lệ nữ giới bị bạo lực gia đình trong 3 năm đầu kết hôn theo dân tộc (%)



Về các vấn đề tâm lý gặp phải sau hôn nhân, số liệu khảo sát của chúng tôi cho thấy khoảng một phần ba số người kết hôn sớm đã gặp ít nhất từ 1 đến 5 vấn đề tâm lý như cảm thấy buồn chán, chán vợ/chồng, cảm thấy cuộc sống vô nghĩa hoặc có ý nghĩ tự tử. Vì vậy, không ngạc nhiên khi có tới 68,8% số người được hỏi (chủ yếu là nữ) mong muốn kết hôn muộn hơn và mức độ hài lòng trong hôn nhân của nữ thấp hơn nam: 6,9 điểm so với 7,2 điểm. Điều này có thể là do lập gia đình ở độ tuổi “ăn chưa no, lo chưa tới”, trẻ em buộc phải đảm nhận những trách nhiệm của người lớn mà họ có thể chưa sẵn sàng nên gặp nhiều khó khăn trong đời sống, ảnh hưởng tới sức khỏe tinh thần và sự hài lòng hôn nhân.

Các phân tích tương quan còn cho thấy có một số khác biệt đáng chú ý theo các đặc trưng cá nhân và gia đình. Trong số những người kết hôn sớm, những người gặp vấn đề tâm lý xuất hiện nhiều hơn ở nhóm nữ giới dân tộc Hmông và Kháng, nhóm có đông con, gia đình có mức sống nghèo và rất nghèo, nhóm không có thu nhập. Người vợ gặp nhiều vấn đề tâm lý hơn người chồng: 36,1% so với 21,0%, và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Các phân tích sâu về mức độ hài lòng trong hôn nhân theo tuổi kết hôn cho thấy tuổi kết hôn càng muộn thì mức độ hài lòng trong hôn nhân càng cao. Ví dụ, nhóm kết hôn ở độ tuổi 12-13 tuổi có mức độ hài lòng trung bình là 6,46 điểm, trong khi nhóm kết hôn ở độ tuổi 14-15 và 16-17 lần lượt là 6,96 điểm và 7,10 điểm. Nhóm nữ giới dân tộc Hmông có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất thì cũng có mức độ hài lòng trong hôn nhân thấp nhất (6,89 điểm), tiếp đến là nữ giới dân tộc Kháng (6,96 điểm) và nữ giới dân tộc Cơ Tu (7,56 điểm). Tương tự như vậy,

trình độ học vấn cũng có mối tương quan tích cực với sự hài lòng trong hôn nhân. Những người mù chữ và chưa học hết tiểu học có mức độ hài lòng trong hôn nhân là 6,61 điểm, thấp hơn so với nhóm đã học hết TH, THCS và THPT (6,71 điểm, 7,18 điểm và 7,67 điểm theo thứ tự đã nêu).

(4) Các vấn đề sức khỏe

Kết hôn trẻ em làm tăng nguy cơ mang thai sớm và ngoài ý muốn, từ đó làm tăng nguy cơ biến chứng ở mẹ và các vấn đề sức khỏe của thai nhi¹. Theo số liệu của chúng tôi, 80,2% số người đã kết hôn có con, trong đó 5,2% mang thai và mất con ngay sau khi sinh. Tuổi mang thai lần đầu trẻ nhất là 13 tuổi. Tỷ lệ mang thai lần đầu ở độ tuổi 13-17 là 72,7% và có khác biệt theo dân tộc, tỷ lệ nữ giới kết hôn sớm mang thai ở độ tuổi này cao nhất là người Kháng (84,4%), tiếp đến là người Hmông (77,7%) và người Cơ Tu là 45,5%. Có 14,9% người vợ bị tai biến khi mang thai và sinh nở, kết quả là, 12,7% trẻ là con đầu lòng sinh ra bị suy dinh dưỡng, gầy yếu và 0,4% mắc các bệnh bẩm sinh.

K năm nay 14 tuổi, mới sinh con được một tháng. Em bé bị sinh non. Chồng K. bỏ em và cũng không nhận con nên hiện nay em ở cùng gia đình bố mẹ đẻ. Việc mang thai khi còn quá trẻ khiến K bị thiếu máu, thai nhi suy yếu và phải điều trị. Trong thời gian mang thai, K ít đi khám thai, chủ yếu ở trong nhà vì không có tiền cũng như không muốn nghe những lời không hay từ nhân viên y tế và hàng xóm. Sau khi sinh con, chế độ ăn uống khi ở cữ của K rất

¹ 10 million additional girls at risk of child marriage due to COVID-19 - UNICEF, <https://www.unicef.org/eap/press-releases/10-million-additional-girls-risk-child-marriage-due-covid-19-unicef>, 08 March 2021.

nghèo nàn dinh dưỡng. Bữa ăn của K sẽ có chất đạm nếu mẹ có tiền mua và nấu cho em ăn, còn không thì phải ăn cơm với muối. Ngoài ra, em không có thêm bất cứ thực phẩm bổ sung dinh dưỡng nào (PVS nữ giới, 14 tuổi, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam).

4. Kết luận

Trong bối cảnh còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng về kết hôn trẻ em ở Việt Nam, nghiên cứu này cố gắng đưa ra một số phát hiện về tình trạng tảo hôn ở ba địa bàn tập trung đông dân cư là người DTTS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả nam và nữ DTTS tại ba địa bàn khảo sát đều thấp đáng kể so với tuổi kết hôn theo quy định pháp luật, trong đó đáng chú ý là hiện tượng trẻ em DTTS dưới 18 tuổi có xu hướng kết hôn sớm hơn cho thấy kết hôn trẻ em vẫn đang là một vấn đề phức tạp ở vùng DTTS. Xu hướng kết hôn sớm ở nhóm trẻ em DTTS đang ở độ tuổi dưới 18 trong nghiên cứu này là phát hiện cần được kiểm nghiệm thêm ở các địa bàn khác, để thêm cơ sở cho các đề xuất chính sách cũng như bổ sung các dữ liệu để lý giải về mặt lý thuyết.

Bên cạnh đó, kết quả các phân tích cũng chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam, nữ DTTS, một lần nữa khẳng định vai trò của giáo dục như một yếu tố bảo vệ hàng đầu giúp giảm nguy cơ tảo hôn đối với trẻ em gái DTTS.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng kết hôn ở tuổi vị thành niên dẫn đến nhiều hệ lụy, trong đó kinh tế gia đình khó khăn là vấn đề đa số người trả lời gặp phải. Cùng với đó là vị thế yếu của trẻ em gái trong gia

đình khi bản thân các em có ít nguồn lực và ít tài sản, điều này hạn chế quyền quyết định của các em và tiếp tục duy trì xu hướng phân công lao động phổ biến là “nam chủ ngoại, nữ chủ nội”. Ngoài ra, nữ giới kết hôn sớm cũng dễ bị bạo lực gia đình, gặp nhiều vấn đề sức khỏe và tâm lý hơn nam giới, nhất là nữ giới dân tộc Hmông.

Cho đến nay, Việt Nam đã đạt được một số thành tích nhất định trong ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng tảo hôn. Tuy nhiên, tảo hôn là một vấn đề phức tạp và chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố mang tính cấu trúc, vì vậy để có thể chấm dứt hoàn toàn tảo hôn vào năm 2030 theo Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc thì Việt Nam cần phải làm nhiều hơn nữa để giải quyết các vấn đề hiện tại như bất bình đẳng giới, cơ hội tài chính và giáo dục cho trẻ em gái, các vấn đề thể chế, pháp luật cũng như đối phó với những thách thức mới như dịch Covid-19 có thể làm chậm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS nói chung và các nỗ lực chấm dứt tình trạng tảo hôn nói riêng □

Tài liệu trích dẫn

1. ICRW (2007), “New Insights on Preventing Child Marriage A Global Analysis of Factors and Programs”, https://documentation.lastradainternational.org/lisidocs/icrw_child_marriage_0607.pdf.
2. National Research Council and Institute of Medicine of the National Academies (NRC/IOM, 2005), *Growing Up Global: The Changing Transitions to Adulthood in Developing Countries*, Cynthia B Lloyd (ed.), The National Academies Press, Washington, DC.
3. Nguyễn Hữu Minh (2010), “Tuổi kết hôn ở Việt Nam và yếu tố tác động”,

- Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5 (Q20), tr. 3-15.
4. Parsons, J., Edmeades, F., Kes, A., Petroni, S., Sexton, M. & Wodon, Q (2015), “Economic Impacts of Child Marriage: A Review of the Literature”, *The Review of Faith & International Affairs*, 13: 3, 12-22, DOI: 10.1080/15570274.2015.1075757
 5. Tổng cục Thống kê và Ủy ban dân tộc (2020), *Khảo sát thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
 6. Tổng cục Thống kê và UNICEF (2021), *Khảo sát đo lường các chỉ số mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam về trẻ em và phụ nữ*, <https://www.unicef.org/vietnam/media/9581/file/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20ch%C3%ADnh%20-%20MICS%206.pdf>.
 7. Trần Thị Cẩm Nhung (2017), “Tuổi kết hôn lần đầu và các yếu tố tác động qua một số kết quả khảo sát”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr. 26-37.
 8. UN Women và Ủy ban dân tộc (2020), *Báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số 2015-2025*.
 9. UNICEF (2018), *Child Marriage: Latest trends and future prospects*, UNICEF, New York.
 10. UNICEF (2021a), *COVID-19 A threat to progress against child marriage*, file:///C:/Users/VienNCTQ/Downloads/UNICEF-report--COVID-19--A-threat-to-progress-against-child-marriage-1.pdf.
 11. UNICEF (2021b), *Towards ending child marriage*, file:///C:/Users/VienNCTQ/Downloads/Towards-Ending-Child-Marriage-2021.pdf.